

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua bán, đóng mới tàu biển

Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua bán, đóng mới tàu biển được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển;

2. Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.¹

¹ - Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển (sau đây gọi tắt là Nghị định số 171/2016/NĐ-CP).”.

- Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.”.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam; mua, bán, đóng mới, xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển và đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài đối với tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2.² Các quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển tại Nghị định này cũng áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động và việc đăng ký phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB trước đây đã đăng ký trong sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

3. Nghị định này không áp dụng đối với việc mua, bán, đóng mới:

a) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đóng mới tại Việt Nam;

b) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và mang cờ quốc tịch nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.

4. Nghị định này không áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển chỉ sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và thủy phi cơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đăng ký tàu biển là việc cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tàu biển tại Việt Nam thực hiện ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Đăng ký tàu biển bao gồm các hình thức sau:

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

- a) Đăng ký tàu biển không thời hạn;
- b) Đăng ký tàu biển có thời hạn;
- c) Đăng ký thay đổi;
- d) Đăng ký tàu biển tạm thời;
- đ) Đăng ký tàu biển đang đóng;
- e) Đăng ký tàu biển loại nhỏ.

2. Đăng ký tàu biển không thời hạn là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó có đủ các điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.

3. Đăng ký tàu biển có thời hạn là việc đăng ký tàu biển trong một thời hạn nhất định khi tàu biển đó có đủ các điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.

4. Đăng ký thay đổi là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng có sự thay đổi về tên tàu, tên chủ tàu, địa chỉ chủ tàu, thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển.

5. Đăng ký tàu biển tạm thời là việc đăng ký tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Chưa nộp phí, lệ phí theo quy định;
- b) Chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển nhưng đã có cam kết trong hợp đồng mua, bán tàu biển là bên bán sẽ giao giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển cho bên mua; trong trường hợp này Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam chỉ có hiệu lực kể từ ngày hai bên mua, bán ký biên bản bàn giao tàu;
- c) Thử tàu đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu.

6. Đăng ký tàu biển đang đóng là việc đăng ký đối với tàu biển đã được đặt sống chính nhưng chưa hoàn thành việc đóng tàu.

7. Đăng ký tàu biển loại nhỏ là việc đăng ký tàu biển có động cơ với công suất máy chính dưới 75 kW hoặc tàu biển không có động cơ nhưng có tổng dung tích dưới 50 hoặc có tổng trọng tải dưới 100 tấn hoặc có chiều dài đường nước thiết kế dưới 20 mét.

8. Mua, bán tàu biển là quá trình tìm hiểu thị trường, chuẩn bị hồ sơ dự án, quyết định mua, bán, ký kết và thực hiện hợp đồng mua, bán tàu biển.

9. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này.

10.³ Cảng đăng ký của tàu biển bao gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. Chủ tàu lựa chọn một cảng đăng ký để đăng ký tàu biển theo quy định.

11.⁴ Tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày bàn giao tàu biển. Ngày bàn giao tàu biển là ngày hoàn thành cuộc kiểm tra lần đầu trước khi tàu được đưa vào sử dụng làm cơ sở cho việc cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và được ghi trên các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đó.

12.⁵ (được bãi bỏ).

13.⁶ (được bãi bỏ).

14.⁷ (được bãi bỏ).

15.⁸ (được bãi bỏ).

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Chương II

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGÀM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ VÀ GIÀN DI ĐỘNG

Mục 1. CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam

1.⁹ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện chức năng của cơ quan đăng ký tàu.

2.¹⁰ Các Chi cục Hàng hải và Đường thủy, Cảng vụ hàng hải thực hiện nhiệm vụ đăng ký tàu biển theo ủy quyền của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Điều 5. Nhiệm vụ của cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Lập và quản lý Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

2. Lưu trữ và quản lý hồ sơ; tổng hợp, thống kê, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động đăng ký tàu biển, cung cấp thông tin liên quan cho tổ chức, cá nhân quan tâm.

3. Thống nhất quản lý việc in ấn, phát hành các mẫu sổ đăng ký, hồ sơ, giấy tờ sử dụng trong công tác đăng ký tàu biển; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo quy định.

4.¹¹ Thông báo thông tin cụ thể trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về địa chỉ, tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển để tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc gửi hồ sơ qua đường bưu chính và nộp phí, lệ phí theo quy định bằng hình thức chuyển khoản thông qua hệ thống dịch vụ của ngân hàng.

5. Tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, quy định của Nghị định này và các quy định khác

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

có liên quan của pháp luật; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo hình thức thủ tục trực tuyến.

6. Thực hiện việc đăng ký thế chấp tàu biển theo các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.

7. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam

1.¹² Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được lập dưới dạng sổ ghi chép trên giấy và cơ sở dữ liệu.

2. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam tổ chức in ấn, hướng dẫn sử dụng và bảo quản Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

Mục 2. ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Điều 7. Giới hạn tuổi tàu biển được đăng ký tại Việt Nam¹³

1.¹⁴ Tuổi của tàu biển, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động mang cờ quốc tịch nước ngoài đã qua sử dụng khi đăng ký tại Việt Nam được thực hiện theo quy định sau:

- a) Tàu khách, tàu ngầm, tàu lặn: không quá 10 năm;
- b) Các loại tàu biển khác, kho chứa nổi, giàn di động: không quá 15 năm;
- c)¹⁵ Các trường hợp đặc biệt như sau:

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

¹³ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng

Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định, cụ thể như sau: không quá 17 năm đối với tàu container có sức chở 1500 TEUs trở lên; không quá 20 năm đối với các loại tàu: chở hóa chất, chở khí hóa lỏng, chở dầu hoặc kho chứa nổi; không quá 25 năm đối với tàu nghiên cứu khoa học, tàu huấn luyện, tàu tìm kiếm cứu nạn được tặng cho, hiến, biếu, đóng góp, viện trợ, tài trợ cho Nhà nước Việt Nam.

Trường hợp đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2.¹⁶ Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài, thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền. Các Giấy chứng nhận của tàu biển nước ngoài khi làm thủ tục đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam và thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đã xóa đăng ký quốc tịch Việt Nam để đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo hình thức cho thuê tàu trần.

4.¹⁷ Tàu biển xóa đăng ký trong sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để đăng ký phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB, có thể được đăng ký lại vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam với hình thức đăng ký tàu biển không thời hạn hoặc đăng ký tàu biển loại nhỏ, nếu tuổi của phương tiện phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 8. Chấp thuận đặt tên tàu biển¹⁸

1. Tên tàu biển do chủ tàu tự đặt và phù hợp với các quy định tại Điều 21 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đặt tên tàu biển, bao gồm:

a) Tờ khai chấp thuận đặt tên theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển trả lời chủ tàu bằng văn bản theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này về việc chấp thuận tên tàu biển do

chủ tàu lựa chọn; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

Điều 9. Thủ tục đăng ký tàu biển không thời hạn¹⁹

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển đăng ký không thời hạn có đủ các điều kiện và đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được cấp, mất hiệu lực kể từ ngày bị mất hoặc ngày tàu biển được xóa đăng ký.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển không thời hạn, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới;

c) Bản chính: Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương để chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận dung tích tàu biển;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

e) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm Tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

g) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

h) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua

cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyên khoản.

Điều 10. Thủ tục đăng ký tàu biển có thời hạn²⁰

1. Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn.

a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu. Trường hợp tàu biển có Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký thì thời hạn đăng ký của tàu biển không được dài hơn thời hạn ghi trong Giấy tạm ngừng đăng ký;

b) Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận dung tích tàu biển;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã);

đ) Bản chính: Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký (đối với trường hợp tàu biển đó đăng ký ở nước ngoài) hoặc xóa đăng ký tàu biển;

e) Bản chính: Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (kèm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

g) Bản chính: Biên bản bàn giao tàu (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu biên bản bàn giao viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

h) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm Tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều này; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc hộ chiếu.

4. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

5. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

6. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua công dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 11. Thủ tục đăng ký tàu biển tạm thời²¹

1. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính cho chủ tàu đăng ký tàu biển tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng trong 180 ngày kể từ ngày cấp;

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam hết hiệu lực khi tàu biển chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức theo quy định tại Nghị định này, cơ quan đăng ký tàu biển nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam gia hạn đăng ký một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày, kể từ ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp lần đầu;

d) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm c khoản này mà tàu biển vẫn chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức vì lý do bất khả kháng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày;

đ) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm d khoản này vì lý do bất khả kháng, chủ tàu không thể hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức cho tàu biển, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển tạm thời, bao gồm:

a) Trường hợp chưa nộp phí, lệ phí, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

này và bản sao hoặc bản sao điện tử: Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu;

b) Trường hợp chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản sao hoặc bản sao điện tử: Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu;

c) Trường hợp thử tàu đóng mới, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản số liệu dung tích của tàu;

d) Trường hợp nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyên khoản.

Điều 12. Thủ tục cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam

1. Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam mua tàu biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài, do Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện của Việt Nam) cấp 01 bản chính theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực cho 01 hành trình cụ thể của tàu biển đó và chỉ có giá trị sử dụng từ khi được cấp cho đến khi tàu biển về đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu biển đã qua sử dụng (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với trường hợp nhận tàu đóng mới ở nước ngoài để đưa tàu về Việt Nam (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

d) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu);

đ) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);

e) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);

g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao

kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các Cơ quan đại diện của Việt Nam nơi mua tàu hoặc nơi bàn giao tàu.

4. Cơ quan đại diện của Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a)²² Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện của Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện của Việt Nam cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5.²³ (được bãi bỏ).

Điều 13. Thủ tục đăng ký tàu biển đang đóng²⁴

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng không có giá trị thay thế Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển đang đóng, bao gồm:

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

²³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu biên bản bàn giao viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

c) Bản chính: Giấy xác nhận tàu đã đặt sống chính của cơ sở đóng tàu có xác nhận của tổ chức đăng kiểm; trường hợp tàu không có sống chính thì sử dụng giấy xác nhận của cơ sở đóng tàu, đồng thời có xác nhận của tổ chức đăng kiểm giám sát về việc đã lắp ráp thân vỏ tàu đạt 50 tấn khối lượng hoặc 1% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 14. Thủ tục đăng ký tàu biển loại nhỏ²⁵

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển loại nhỏ được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển loại nhỏ, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới;

c) Bản chính: Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

đ) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

e) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài;

g) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển”.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 15. Thủ tục đăng ký nội dung thay đổi²⁶

1. Trường hợp có thay đổi nội dung thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này, chậm nhất sau 30 ngày, chủ tàu phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển mới tương ứng với hình thức đăng ký đã cấp trước đây.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị đăng ký nội dung thay đổi theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển, giấy chứng nhận dung tích tàu biển (trường hợp thay đổi thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, tổ chức đăng kiểm tàu biển);

c) Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải nộp thêm bản chính văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp;

d) Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc cơ quan đăng ký tàu biển mới trong trường hợp thay đổi cơ quan đăng ký.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận mới cho tổ chức, cá nhân; đồng thời thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ trên hệ thống. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc công dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 16. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển²⁷

1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, hư hỏng, cơ quan đăng ký tàu biển cấp lại cho chủ tàu trên cơ sở hình thức đăng ký trước đó của tàu biển.

2. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển:

Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký mới cho tổ chức, cá nhân; thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ (trường hợp bị hư hỏng), đồng thời, gửi văn bản thông báo việc cấp lại cho bên nhận thế chấp trong trường hợp tàu đang thế chấp; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc công dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

MỤC 3. ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ VÀ GIÀN DI ĐỘNG

Điều 17. Quy định về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ, giàn di động

1. Đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ và giàn di động là việc ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ và giàn di động vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ và giàn di động được cấp 01 bản chính theo các Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ, giàn di động

1. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ, giàn di động thực hiện như thủ tục đăng ký tàu biển theo quy định từ Điều 8 đến Điều 16 của Nghị định này.

2.²⁸ Trường hợp đăng ký tàu biển công vụ, chủ tàu nộp Quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) thay cho thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8; điểm g khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; điểm g khoản 2 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

Chương III

XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ, GIÀN DI ĐỘNG

Điều 19. Quy định chung về xóa đăng ký

1. Tàu biển Việt Nam được xóa đăng ký tại Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Điều 25 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Chủ tàu phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký tàu biển trong thời hạn quy định đối với một số trường hợp sau:

a) Chạm nhất trong vòng 60 ngày kể từ khi tàu biển không còn tính năng tàu biển; bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm mà không trục vớt được;

b) Chạm nhất trong vòng 24 tháng kể từ khi tàu biển bị mất tích;

c) Chạm nhất trong vòng 30 ngày kể từ khi chủ tàu không còn trụ sở, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

3. Các quy định tại Chương này về xóa đăng ký tàu biển cũng được áp dụng đối với việc xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ, giàn di động.

4.²⁹ Tàu biển Việt Nam đăng ký tạm thời thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Nghị định này không được xóa đăng ký nếu chưa nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 20. Thủ tục xóa đăng ký³⁰

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

²⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng

1. Giấy chứng nhận xóa đăng ký được cấp 01 bản chính cho chủ tàu theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký thế chấp trước khi tiến hành thủ tục xóa đăng ký tàu biển.

2. Hồ sơ xóa đăng ký:

Tờ khai xóa đăng ký theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký; đồng thời thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ trên hệ thống; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí xóa đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả, gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết

quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Chương IV

MUA, BÁN VÀ ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN

Điều 21. Nguyên tắc mua, bán, đóng mới tàu biển

1.³¹ Việc mua, bán, đóng mới tàu biển có sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, vốn từ nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

1a.³² Tổ chức, cá nhân có hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

2. Tàu biển được mua, bán, đóng mới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo đảm lao động hàng hải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 22. ³³(được bãi bỏ).

Điều 23. ³⁴(được bãi bỏ).

Điều 24. ³⁵(được bãi bỏ).

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Điều 25. ³⁶(được bãi bỏ).

Điều 26. ³⁷(được bãi bỏ).

Điều 27. ³⁸(được bãi bỏ).

Điều 28. ³⁹(được bãi bỏ).

Điều 29. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển

1.⁴⁰ Căn cứ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển; hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển; biên bản giao nhận tàu biển cơ quan hải quan có trách nhiệm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển. Tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục nhập khẩu tàu biển mua của nước ngoài tại lần nhập cảnh đầu tiên kể từ khi hoàn tất thủ tục mua tàu để đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2.⁴¹ Trường hợp cần làm thủ tục xuất khẩu đối với tàu biển đã xuất cảnh, chủ tàu phải làm thủ tục xuất khẩu tàu biển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua bán; cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục xuất khẩu mà không

³⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

³⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

phải đưa tàu biển đó về Việt Nam. Chủ tàu chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tàu biển của mình đã được thực hiện đầy đủ các thủ tục xuất cảnh theo quy định.

3. Việc kiểm tra thực tế đối với tàu biển xuất khẩu được thực hiện tại cảng biển của Việt Nam nơi tàu biển làm thủ tục xuất cảnh ra nước ngoài để bàn giao. Đối với tàu biển nhập khẩu, việc kiểm tra thực tế được thực hiện tại cảng biển đầu tiên khi tàu về đến Việt Nam làm thủ tục nhập cảnh.

Chương V

TÀU BIỂN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Điều kiện tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài

1. Tàu biển được mua, đóng mới của doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước phải đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2.⁴² Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không có vốn nhà nước được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo quyết định của chủ sở hữu tàu. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày tàu biển được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc thay đổi thông tin, hiệu lực đăng ký hoặc xóa đăng ký, chủ tàu phải gửi thông báo kèm 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển hoặc xóa đăng ký tàu biển về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để phục vụ công tác quản lý.

3. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mua hoặc thuê tàu trần được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài nếu chủ tàu yêu cầu.

4. Những quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với kho chứa nổi và giàn di động.

Điều 31. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài

1. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật của quốc gia tàu mang cờ.

2. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam được tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê hoặc thuê mua trước khi đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài phải

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

được thực hiện việc xóa đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴³

⁴³ - Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, xóa đăng ký tàu biển đã được cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP.

2. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển đã được phê duyệt dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP.

3. Đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài do tổ chức, cá nhân Việt Nam mua theo phương thức vay mua hoặc thuê mua có thời điểm ký kết hợp đồng vay mua, thuê mua trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tuổi tàu biển khi thực hiện đăng ký tại Việt Nam tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP.

4. Đối với tàu biển đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các quy định về xóa đăng ký theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”.

- Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, xóa đăng ký tàu biển đã được cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

2. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển đã được phê duyệt dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

3. Đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài do tổ chức, cá nhân Việt Nam mua theo phương thức vay mua hoặc thuê mua có thời điểm ký kết hợp đồng vay mua, thuê mua trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tuổi tàu biển khi thực hiện đăng ký tại Việt Nam tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

4. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị pháp lý và không bắt buộc phải cấp đổi theo mẫu mới, cho đến khi thực hiện việc cấp lại theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Bãi bỏ Nghị định số 161/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp tàu biển đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong các giấy chứng nhận đó hoặc cho đến khi có sự thay đổi đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp hoặc xóa đăng ký thế chấp tàu biển.
2. Các dự án mua, bán, đóng mới tàu biển đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được triển khai thực hiện, không áp dụng quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: /VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày tháng năm 2025***Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Công TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- Lưu: Văn thư, VT&ATGT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Xuân Sang**

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./."

PHỤ LỤC
MẪU TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC
ĐĂNG KÝ XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU
NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ, GIÀN DI ĐỘNG
(Kèm theo Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu giấy tờ, hồ sơ
Mẫu số 01 ⁴⁴	Tờ khai đăng ký
Mẫu số 02 ⁴⁵	Tờ khai đăng ký thay đổi
Mẫu số 03 ⁴⁶	Tờ khai xóa đăng ký
Mẫu số 04 ⁴⁷	Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký
Mẫu số 05 ⁴⁸	Tờ khai chấp thuận đặt tên
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký
Mẫu số 07	Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn
Mẫu số 08	Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời
Mẫu số 09	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đang đóng
Mẫu số 10	Giấy chứng nhận xóa đăng ký
Mẫu số 11	Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 12 ⁴⁹	Văn bản chấp thuận đặt tên tàu biển

⁴⁴ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁷ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

⁴⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI ĐĂNG KÝ***APPLICATION FOR REGISTRATION*

Kính gửi:(1).....

To:(1).....

Đề nghị đăng ký(2)..... với các thông số dưới đây:

Kindly register the ship with the following particulars:

Tên

.....(3).....

Name

Hô hiệu/Số IMO:

.....

Call sign/IMO number

Loại tàu:

.....(4).....

Type of ship

Chiều dài lớn nhất:

.....

Length over all

Chiều rộng:

.....

Breadth

Món nước:

.....

Draft

Tổng công suất máy chính:

.....

M.E. power

Trọng tải toàn phần:

Dead weight

Tổng dung tích:

Gross tonnage

Dung tích thực dụng:

.....

Net tonnage

Năm đóng:

.....

Year of building

Nơi đóng:

.....

Place of building

Nơi đăng ký:

.....

Place of registry

Tổ chức đăng kiểm:

.....

Classification Agency

Ngày bàn giao:.....

Date of delivery

Tên tàu cũ (nếu có).....

Former Name

- Đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam

Registration for flying Vietnamese flag

- Đăng ký quyền sở hữu

Registration for ownership

Hình thức đăng ký:

Kind of registration

Lý do (5):.....

Reasons

Dự kiến cảng tới đầu tiên tại Việt Nam....., thời gian.....(6).....

First expected port of call in Vietnam, dd/mm/yyyy

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, điện thoại, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, telephone, ratio of ownership)

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (trường hợp chủ tàu là tổ chức):

Business code

Mã ĐDCN/ số CCCD/ Số thẻ căn cước/ Số Hộ chiếu (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Identification/Passport

Ngày sinh (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Date of birth

Đề nghị nhận kết quả:*Please receive the results*☐ Trực tiếp*Directly*☐ Qua hệ thống bưu chính (*Ghi rõ thông tin, địa chỉ nhận*).....*The postal system (Address)*☐ Khác (nêu rõ).....*Other*

....., ngày ... tháng ... năm.....

*Date***CHỦ SỞ HỮU****Owner***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**(sign, full name and stamp)***Ghi chú (Note)**

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

*Type of transport facility registration/registry**(ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)*

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

(5) Trong trường hợp đăng ký tạm thời

In case of provisional registration

(6) Trong trường hợp cấp giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam

In case of provisional permission of flying vietnamese flag

(7) Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với chủ tàu là cá nhân người nước ngoài

Foreign Passport (for foreign individual shipowners)

Lưu ý: Cơ quan Đăng ký tàu biển phải tận dụng tối đa CSDL quốc gia về Dân cư và CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong việc xác minh các thông tin có liên quan tên, địa chỉ của chủ sở hữu. Chỉ yêu cầu người thực hiện TTHC cung cấp tài liệu minh chứng trong trường hợp các CSDL quốc gia trả kết quả không chính xác đối với các thông tin trong bản khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI****APPLICATION FOR CHANGING REGISTRATION**

Kính gửi:(1).....

To:(1).....

Đề nghị đăng ký(2)..... với các thông số và thay đổi dưới đây:

Kindly register change of the ship with the following particulars:

Tên

.....(3).....

Name

Hô hiệu/Số IMO:

.....

Call sign/IMO number

Loại tàu:

.....(4).....

Type of ship

Chiều dài lớn nhất:

.....

Length over all

Chiều rộng:

.....

Breadth

Món nước:

.....

Draft

Tổng công suất máy chính:

.....

M.E. power

Tên tàu cũ (nếu có).....

Former Name

Nội dung thay đổi:

Change in

Lý do thay đổi:

Reasons to change

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, điện thoại, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, telephone, ratio of ownership)

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (trường hợp chủ tàu là tổ chức):

Business code

Mã ĐCCN/số CCCD/Số thẻ căn cước/Số Hộ chiếu (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Identification/Passport

Ngày sinh (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

*Date of birth***Đề nghị nhận kết quả:***Please receive the results*☐ Trực tiếp*Directly*☐ Qua hệ thống bưu chính (Ghi rõ thông tin, địa chỉ nhận).....*The postal system (Address)*☐ Khác (nêu rõ).....*Other*

....., ngày ... tháng ... năm.....

*Date***CHỦ SỞ HỮU****Owner**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (Note)

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

(5) Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với chủ tàu là cá nhân người nước ngoài

Foreign Passport (for foreign individual shipowners)

Lưu ý: Cơ quan Đăng ký tàu biển phải tận dụng tối đa CSDL quốc gia về Dân cư và CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong việc xác minh các thông tin có liên quan tên, địa chỉ của chủ sở hữu. Chỉ yêu cầu người thực hiện TTHC cung cấp tài liệu minh chứng trong trường hợp các CSDL quốc gia trả kết quả không chính xác đối với các thông tin trong bản khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ****APPLICATION FOR DEREGISTRATION**

Kính gửi:(1).....

To:(1).....

Đề nghị xóa đăng ký(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày ... tháng ... năm

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên

Hô hiệu/Số IMO:

.....(3).....

.....

*Name**Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, điện thoại, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, telephone, ratio of ownership)

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (trường hợp chủ tàu là tổ chức):

Business code

Mã ĐDCN/số CCCD/Số thẻ căn cước/Số Hộ chiếu (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Identification/Passport

Ngày sinh (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Date of birth

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:

Place of registry

Số đăng ký:

Ngày đăng ký:

.....;

.....

*Number of registration**Date of registration*

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký

*Reasons to deregister***Đề nghị nhận kết quả:**

....., ngày ... tháng ... năm.....

*Please receive the results**Date*☐ Trực tiếp**CHỦ SỞ HỮU***Directly***Owner**☐ Qua hệ thống bưu chính (Ghi rõ thông tin, địa chỉ nhận).....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

The postal system (Address)

(sign, full name and stamp)

☐ Khác (nêu rõ).....*Other***Ghi chú (Note)**

(1) Tên cơ quan đăng ký

(3) Tên phương tiện

*The ship Registration office**Name of transport facility*

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

(4) Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với chủ tàu là cá nhân người nước ngoài

*Type of transport facility registration/registry (ship,**Foreign passport (for foreign individual shipowners)*

public service ship, submarine, submersible, floating
production storage and offloading; mobile offshore
drilling unit

Lưu ý: Cơ quan Đăng ký tàu biển phải tận dụng tối đa CSDL quốc gia về Dân cư và CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong việc xác minh các thông tin có liên quan tên, địa chỉ của chủ sở hữu. Chỉ yêu cầu người thực hiện TTHC cung cấp tài liệu minh chứng trong trường hợp các CSDL quốc gia trả kết quả không chính xác đối với các thông tin trong bản khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ***APPLICATION FOR RE-ISSUE CERTIFICATE OF REGISTRY*

Kính gửi:(1).....

To:(1).....

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, điện thoại, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, telephone, ratio of ownership)

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (trường hợp chủ tàu là tổ chức):

Business code

Mã ĐDCN/ số CCCD/ Số thẻ căn cước/ Số Hộ chiếu (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Identification/Passport

Ngày sinh (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Date of birth

Đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cho(2) có các thông số dưới đây:

Kindly re-issue the certificate for the ship with the following particulars

Tên:(3).....

Name

Hô hiệu/Số IMO:

Call sign/IMO number

Số Giấy chứng nhận đăng ký:; Ngày đăng ký:

*Number of registration**Date of registration*

Lý do đề nghị cấp lại:

Reason of re-issue

Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

*Relevance documents attachment (if any)***Đề nghị nhận kết quả:***Please receive the results*☐ Trực tiếp*Directly*☐ Qua hệ thống bưu chính (Ghi rõ thông tin, địa chỉ nhận).....*The postal system (Address)*☐ Khác (nêu rõ).....*Other*

....., ngày ... tháng ... năm

*Date***CHỦ SỞ HỮU****Owner**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and stamp)***Ghi chú (Note)**

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(4) Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với chủ tàu là cá nhân người nước ngoài

Foreign passport (for foreign individual shipowners)

Lưu ý: Cơ quan Đăng ký tàu biển phải tận dụng tối đa CSDL quốc gia về Dân cư và CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong việc xác minh các thông tin có liên quan tên, địa chỉ của chủ sở hữu. Chỉ yêu cầu người thực hiện TTHC cung cấp tài liệu minh chứng trong trường hợp các CSDL quốc gia trả kết quả không chính xác đối với các thông tin trong bản khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI CHẤP THUẬN ĐẶT TÊN***APPLICATION FOR REGISTRATION OF NAME*

Kính gửi:(1).....

To:(1).....

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, điện thoại, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, telephone, ratio of ownership)

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (trường hợp chủ tàu là tổ chức):

Business code

Mã ĐDCN/ số CCCD/ Số thẻ căn cước/ Số Hộ chiếu (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Identification/Passport

Ngày sinh (trường hợp chủ tàu là cá nhân):.....

Date of birth

Đề nghị đặt tên là:

To request the name

cho ... (2) với các thông số thiết kế dưới đây:

.. with the following designed particulars

Hô hiệu/Số IMO:

Dung tích thực dụng:

.....

.....

*Call sign/IMO number**Net tonnage*

Loại tàu:

Tổng dung tích:

.....(3).....

*Gross tonnage**Type of ship*

Chiều dài lớn nhất:

Trọng tải toàn phần:

.....

.....

*Length over all**Dead weight*

Chiều rộng:

Ngày bàn giao:

.....

*Date of delivery**Breadth*

Mớn nước:

Nơi đóng:

.....

.....

*Draft**Place of building*

Công suất máy chính:

*M.E. power***Đề nghị nhận kết quả:**

....., ngày ... tháng ... năm.....

*Please receive the results**Date*☐ Trực tiếp**CHỦ SỞ HỮU***Directly***Owner**☐ Qua hệ thống bưu chính (Ghi rõ thông tin, địa chỉ nhận).....(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)*The postal system (Address)*☐ Khác (nêu rõ).....*Other*

Ghi chú (Note)

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry

(ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(4) Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với chủ tàu là cá nhân người nước ngoài

Foreign passport (for foreign individual shipowners)

Lưu ý: Cơ quan Đăng ký tàu biển phải tận dụng tối đa CSDL quốc gia về Dân cư và CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong việc xác minh các thông tin có liên quan tên, địa chỉ của chủ sở hữu. Chỉ yêu cầu người thực hiện TTHC cung cấp tài liệu minh chứng trong trường hợp các CSDL quốc gia trả kết quả không chính xác đối với các thông tin trong bản khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CERTIFICATE OF REGISTRY

QR
code

.....⁽¹⁾ Chứng nhận⁽²⁾..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

.....*Hereby certify that with the following particulars has been registered into the Viet Nam national ships registration book:*

Tên ⁽³⁾ <i>Name</i>	Trọng tải toàn phần: <i>Dead weight</i>
Hồ hiệu/Số IMO: <i>Call sign/IMO number</i>	Tổng dung tích: <i>Gross tonnage</i>
Loại tàu: ⁽⁴⁾ <i>Type of ship</i>	Dung tích thực dụng: <i>Net tonnage</i>
Chiều dài lớn nhất: <i>Length over all</i>	Năm đóng: <i>Year of building</i>
Chiều rộng: <i>Breadth</i>	Nơi đóng: <i>Place of building</i>
Món nước: <i>Draft</i>	Nơi đăng ký: <i>Place of registry</i>
Tổng công suất máy chính: <i>M.E. power</i>	Tổ chức đăng kiểm: <i>Classification Agency</i>
Tên tàu cũ (nếu có): <i>Former Name</i>	

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (*Registration for being Vietnamese flagged ship*)

..... (2) & (3)..... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày .../ .../ ...
is sailing under Vietnamese flag from

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU (*Registration for ownership*)

..... (2) & (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu):
... is owed by the owner (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký: <i>Number of registration</i>	Cấp tại, ngày ... tháng ... năm ... <i>Issued at, on</i>
Ngày đăng ký: <i>Date of registration</i>	Họ và Tên, chữ ký người có thẩm quyền <i>Full name, signature of duly authorized official</i>

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

Lưu ý: Giấy chứng nhận đăng ký được cấp từ 01/01/2027 phải có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin và kết nối với hệ thống thông tin đăng ký tàu biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN***CERTIFICATE OF PERIODICAL REGISTRY*QR
code

.....⁽¹⁾ Chứng nhận⁽²⁾..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký có thời hạn mang cờ quốc tịch Việt Nam trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

.....*Hereby certify that the ship with the following particulars has been periodically registered into the Viet Nam national ships registration book and sailing under Vietnamese flag:*

Tên

.....⁽³⁾.....*Name*

Hô hiệu/Số IMO:

.....

Call sign/IMO number

Loại tàu:

.....⁽⁴⁾.....*Type of ship*

Chiều dài lớn nhất:

.....

Length over all

Chiều rộng:

.....

Breadth

Món nước:

.....

Draft

Tổng công suất máy chính:

.....

M.E. power

Tên tàu cũ (nếu có).....

Former Name

Trọng tải toàn phần:

Dead weight

Tổng dung tích:

Gross tonnage

Dung tích thực dụng:

.....

Net tonnage

Năm đóng:

.....

Year of building

Nơi đóng:

.....

Place of building

Nơi đăng ký:

.....

Place of registry

Tổ chức đăng kiểm:

.....

*Classification Agency***NỘI DUNG ĐĂNG KÝ***CONTENT OF REGISTRATION*

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (*Registration for being Vietnamese flagged ship*)

..... (2) & (3)..... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày .../ .../ ... đến ngày .../ .../
is sailing under Vietnamese flag from to

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU (*Registration for ownership*)

..... (2) & (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu):
is owed by the (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:

Number of registration

Ngày đăng ký:

Date of registration

Cấp tại, ngày ... tháng ... năm ...

*Issued at, on***Họ và Tên, chữ ký người có thẩm quyền***Full name, signature of duly authorized official*

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

Lưu ý: Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn được cấp từ 01/01/2027 phải có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin và kết nối với hệ thống thông tin đăng ký tàu biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
CERTIFICATE OF PROVISIONAL REGISTRATIONQR
code

.....⁽¹⁾ Chứng nhận⁽²⁾..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký tạm thời vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

.....*Hereby certify that the ship with the following particulars has been provisionally registered into the Viet Nam national ships registration book:*

Tên ⁽³⁾ <i>Name</i>	Trọng tải toàn phần: <i>Dead weight</i>
Hồ hiệu/Số IMO: <i>Call sign/IMO number</i>	Tổng dung tích: <i>Gross tonnage</i>
Loại tàu: ⁽⁴⁾ <i>Type of ship</i>	Dung tích thực dụng: <i>Net tonnage</i>
Chiều dài lớn nhất: <i>Length over all</i>	Năm đóng: <i>Year of building</i>
Chiều rộng: <i>Breadth</i>	Nơi đóng: <i>Place of building</i>
Mớn nước: <i>Draft</i>	Nơi đăng ký: <i>Place of registry</i>
Tổng công suất máy chính: <i>M.E. power</i>	Tổ chức đăng kiểm: <i>Classification Agency</i>
Tên tàu cũ (nếu có): <i>Former Name</i>	

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ

CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (*Registration for being Vietnamese flagged ship*)

..... (2) & (3)..... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày .../ .../ ... đến ngày .../ .../
.....*is sailing under Vietnamese flag from to*

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU (*Registration for ownership*)

..... (2) & (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):
..... *is owed by the (name, address, ratio of ownership)*

Số đăng ký:
Number of registration
Ngày đăng ký:
Date of registration

Cấp tại, ngày ... tháng ... năm ...
Issued at, on

Họ và Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

Lưu ý: Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời được cấp từ 01/01/2027 phải có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin và kết nối với hệ thống thông tin đăng ký tàu biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN ĐANG ĐÓNG

CERTIFICATE OF REGISTRY UNDER CONSTRUCTION

QR
code

.....⁽¹⁾ Chứng nhận⁽²⁾ đang đóng có các thông số thiết kế dưới đây đã được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certify that (2) under construction with the following designed particulars has been registered into the Viet Nam National Ships Registration Book:

Tên ⁽³⁾	Trọng tải toàn phần:
Name	Dead weight
Hồ hiệu/Số IMO:	Tổng dung tích:
Call sign/IMO number	Gross tonnage
Loại tàu: ⁽⁴⁾	Dung tích thực dụng:
Type of ship	Net tonnage
Chiều dài lớn nhất:	Năm đóng:
Length over all	Year of building
Chiều rộng:	Nơi đóng:
Breadth	Place of building
Mớn nước:	Nơi đăng ký:
Draft	Place of registry
Tổng công suất máy chính:	Tổ chức đăng kiểm:
M.E. power	Classification Agency

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ

ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN (Registration for ownership)

..... (2)& (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu):
is owed by the shipowner (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:	Cấp tại, ngày ... tháng ... năm ...
Number of registration	Issued at, on
Ngày đăng ký:	Họ và Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Date of registration	Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office
(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dân khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)
(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

Lưu ý: Giấy chứng nhận đăng ký được cấp từ 01/01/2027 phải có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin và kết nối với hệ thống thông tin đăng ký tàu biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ

CERTIFICATE OF DEREGISTRATION

QR
code

.....⁽¹⁾ Chứng nhận⁽²⁾ có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

.....*Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:*

Tên

.....⁽³⁾.....

Name

Hô hiệu/số IMO:

Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):

.....

Owner (Full name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:

Number of registration

Ngày đăng ký:

Date of registration

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký

Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:

Date of deregister

Số Giấy chứng nhận:

Number of certificate

Cấp tại, ngày ... tháng ... năm

Issued at, on

Họ và Tên, chữ ký người có thẩm quyền

Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

Lưu ý: Giấy chứng nhận xóa đăng ký được cấp từ 01/01/2027 phải có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin và kết nối với hệ thống thông tin đăng ký tàu biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM***PROVISIONAL PERMISSION OF FLYING VIETNAMESE FLAG***CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI.....(1)***THE REPRESENTATIVE MISSION OF VIET NAM IN*

Chứng nhận⁽²⁾.... có các thông số dưới đây được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

Hereby certify that the ship the following particulars has been provisional permitted of flying Vietnamese flag:

Tên(3).....	Trọng tải toàn phần:
<i>Name</i>	<i>Dead weight</i>
Hồ hiệu/Số IMO:	Tổng dung tích:
<i>Call sign/IMO number</i>	<i>Gross tonnage</i>
Loại tàu:(4).....	Dung tích thực dụng:
<i>Type of ship</i>	<i>Net tonnage</i>
Chiều dài lớn nhất:	Năm đóng:
<i>Length over all</i>	<i>Year of building</i>
Chiều rộng:	Nơi đóng:
<i>Breadth</i>	<i>Place of building</i>
Mớn nước:	Nơi đăng ký:
<i>Draft</i>	<i>Place of registry</i>
Tổng công suất máy chính:	Tổ chức đăng kiểm:
<i>M.E. power</i>	<i>Classification Agency</i>

NỘI DUNG CẤP PHÉP*PERMISSION OF***TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM***Provisional permission of flying Vietnamese flag*

.....(2)& (3) được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam kể từ ngày cấp đến khi tàu về đến cảng biển Việt Nam đầu tiên.

..... is permitted of sailing under Vietnamese flag from the date of issuance to the date of her arrival at the first Vietnamese sea port.

Chủ sở hữu (Họ và Tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu):

Owner (Full name, address, ratio of ownership).

Số đăng ký: Cấp tại, ngày ... tháng ... năm ...

Number of registration

Issued at, on

Ngày đăng ký:

Tên, chữ ký người có thẩm quyền

Date of registration

Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Ghi rõ tên cơ quan đại diện của Việt Nam
bằng tiếng Việt và tiếng Anh

The ship Registration office

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dàn khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi

Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)

Type of ship (in case of ship registration/registry)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN CHẤP THUẬN ĐẶT TÊN TÀU BIỂN

Kính gửi: ...(1).

Căn cứ Điều 21 Bộ luật Hàng hải năm 2015;

Căn cứ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển của Chính phủ;

Theo đề nghị của ...(1)..... tại Tờ khai chấp thuận đặt tên ngày ...

Cơ quan đăng ký tàu biển...(2)...Chấp thuận đặt tên: ...(3)...cho ..(4)..của ..(1).;

- Mã số doanh nghiệp/Căn cước/Hộ chiếu:

- Địa chỉ, số điện thoại liên hệ:

...(1)...có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục để thực hiện việc đăng ký (4) theo quy định pháp./.

Cấp tạingày ... tháng ... năm ..
Họ Tên, chữ ký người có thẩm quyền

Ghi chú (Note)

(1) Tên Công ty, cá nhân đề nghị

(3) Tên phương tiện, tàu biển

(2) Tên cơ quan thực hiện đăng ký

(4) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu công vụ; dân khoan, tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi